



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.755.532.739.018	6.008.633.765.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.830.901.134.902	651.668.665.185
111	1. Tiền	4	259.186.839.056	234.348.665.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.571.714.295.846	417.320.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		863.912.122.575	1.328.559.221.660
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	72.553.563.045	432.981.930.767
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(293.908.798)	(953.161.365)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		791.652.468.328	896.530.452.258
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.985.755.102.581	3.082.281.525.922
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.025.712.201.362	1.348.736.174.580
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		144.703.089.589	575.197.923.225
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		532.836.195.253	532.717.915.551
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		21.000.000.000	466.600.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	380.630.086.855	253.933.519.330
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.126.470.478)	(94.904.006.764)
140	IV. Hàng tồn kho	7	798.892.271.240	807.507.044.477
141	1. Hàng tồn kho		805.464.106.620	813.557.931.672
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.571.835.380)	(6.050.887.195)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		276.072.107.720	138.617.308.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.429.562.749	5.228.821.855
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		260.971.063.393	127.329.336.990
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		5.671.481.578	6.059.149.866
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		25.070.816.618.701	14.521.819.968.981
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		37.189.676.300	50.818.488.683
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	25.366.596
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	37.189.676.300	50.793.122.087
220	II. Tài sản cố định		16.057.664.537.081	2.584.784.885.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	15.991.796.379.058	2.518.931.473.102
222	- Nguyên giá		21.253.746.501.962	4.432.809.340.688
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.261.950.122.905)	(1.913.877.867.586)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	65.868.158.023	65.853.412.632
228	- Nguyên giá		84.742.888.325	83.622.995.915
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.874.730.302)	(17.769.583.283)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.570.332.277.547	1.773.066.914.071
231	1. Nguyên giá		2.507.128.328.047	2.616.685.673.894
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(936.796.050.500)	(843.618.759.823)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		405.953.160.121	275.954.512.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	405.953.160.121	275.954.512.618
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	6.311.443.381.526	9.287.154.637.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	5.744.934.766.393	8.449.674.018.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	286.508.615.133	307.894.164.509
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	-	(413.545.759)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		280.000.000.000	530.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		688.233.586.126	550.040.530.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		329.728.703.772	273.455.227.228
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.797.525.340	33.850.243.817
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9.578.302.877	-
269	4. Lợi thế thương mại		308.129.054.137	242.735.059.233
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		31.826.349.357.719	20.530.453.734.936
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		15.470.347.761.793	8.317.804.815.307
310	I. Nợ ngắn hạn		4.356.127.025.190	3.443.435.067.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		859.761.954.428	633.005.027.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		820.328.773.291	790.665.979.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	259.608.777.974	74.565.360.847
314	4. Phải trả người lao động		49.653.807.886	43.099.301.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	874.054.228.037	526.830.482.550
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.670.313.750	7.751.271.002
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	142.995.469.435	85.219.286.381
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.323.841.836.561	1.264.637.519.063
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.118.884.268	14.777.538.849
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.092.979.560	2.883.300.770
330	II. Nợ dài hạn		11.114.220.736.603	4.874.369.747.451
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	264.597.567.171
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	242.200.367.403	231.568.542.182
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	10.650.116.813.508	4.334.710.938.577
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		189.017.035.226	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		32.886.520.466	43.492.699.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	16.356.001.595.926	12.212.648.919.629
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.356.001.595.926	12.212.648.919.629
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	4. Cổ phiếu quỹ		(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		234.678.637.677	234.721.594.748
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.962.393.307.280	7.114.818.742.145
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.107.740.167.034	5.486.742.533.561
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.854.653.140.246	1.628.076.208.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.055.474.160.345	759.653.092.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		31.826.349.357.719	20.530.453.734.936



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng




Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.900.074.959.577	1.666.261.171.065	5.815.407.585.325	5.644.088.890.410
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.185.623.406)	(413.511.136)	(5.596.656.504)	(4.336.164.483)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.897.889.336.171	1.665.847.659.929	5.809.810.928.821	5.639.752.725.927
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(1.035.267.840.950)	(1.208.509.788.011)	(3.497.678.821.411)	(4.033.887.057.171)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		862.621.495.221	457.337.871.918	2.312.132.107.410	1.605.865.668.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	240.932.397.807	73.398.557.299	464.844.095.425	221.805.860.201
22	7. Chi phí tài chính	19	(200.603.044.947)	(118.027.209.779)	(706.214.170.286)	(474.525.519.611)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(195.051.206.231)</i>	<i>(92.449.236.047)</i>	<i>(662.460.037.786)</i>	<i>(416.425.845.955)</i>
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết		312.324.112.714	457.328.776.290	774.158.791.763	914.775.593.216
25	9. Chi phí bán hàng		(33.835.185.602)	(29.619.176.851)	(85.090.593.556)	(82.735.361.071)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(156.915.453.315)	(124.798.276.595)	(371.780.653.261)	(283.713.770.081)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.024.524.321.878	715.620.542.282	2.388.049.577.495	1.901.472.471.514
31	12. Thu nhập khác	20	15.206.870.494	13.268.304.391	24.570.508.316	28.781.973.202
32	13. Chi phí khác	20	(7.068.045.437)	(4.967.678.567)	(11.683.275.380)	(6.668.972.263)
40	14. Lợi nhuận khác		8.138.825.057	8.300.625.824	12.887.232.936	22.113.000.914
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.032.663.146.935	723.921.168.106	2.400.936.810.431	1.923.585.472.508
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(115.429.594.235)	(63.299.270.725)	(272.057.025.248)	(205.948.240.595)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	6.550.403.940	3.774.460.877	6.974.954.023	(4.135.453.011)
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		923.783.956.640	664.396.358.258	2.135.854.739.206	1.713.501.778.912
61	<i>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>		<i>131.985.301.470</i>	<i>12.988.199.278</i>	<i>281.701.598.960</i>	<i>85.425.570.318</i>
62	<i>18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>791.798.655.170</i>	<i>651.408.158.980</i>	<i>1.854.653.140.246</i>	<i>1.628.076.208.544</i>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.562	2.102	6.001	5.211

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Hồ Trần Diệu Lynh
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2021:

Tổng lợi nhuận sau thuế (LNST) hợp nhất thuộc cổ đông công ty Mẹ Quý IV năm 2021 là 792 tỷ đồng, tăng 141 tỷ đồng, tương ứng tăng 22% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu là từ các ảnh hưởng sau :

- Mạng cơ điện lạnh : vẫn còn tiếp tục bị ảnh hưởng bởi Covid, giãn cách xã hội, kết quả của khối này bị sụt giảm so với cùng kỳ.
- Mạng bất động sản : việc thoái vốn tại Công ty Cổ Phần Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam (VIID) đã mang lại khoản lợi nhuận bù đắp cho các kế hoạch đầu năm của mảng bất động sản chưa thực hiện được cũng như ảnh hưởng từ kết quả chưa như kỳ vọng của công ty liên kết bất động sản.
- Mạng hạ tầng điện : cả doanh thu, lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu từ ghi nhận doanh thu, lợi nhuận trong hai tháng cuối năm của ba dự án điện gió : Nhà máy điện gió Trà Vinh số 3 V1-3, Nhà máy điện gió Phú Lạc 2, Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 đã được COD kịp tiến độ, cũng như bao gồm trong kết quả có từ hợp nhất Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh đã đưa Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum chính thức vận hành từ tháng 4/2021.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		2.400.936.810.431	1.923.585.472.508
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	895.082.205.649	321.516.852.418
03	Các khoản dự phòng		16.222.234.178	23.057.787.014
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(58.355.471.759)	51.724.431.455
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.163.924.673.929)	(1.115.999.082.558)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		667.873.750.594	421.839.558.764
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.757.834.855.164	1.625.725.019.601
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		29.460.252.621	(507.285.025.290)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		200.319.727.535	186.108.698.029
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(941.978.274.347)	(115.930.321.718)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		8.243.855.559	29.471.583.628
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		432.616.914.217	31.413.307.735
14	Tiền lãi vay đã trả		(506.780.406.125)	(427.365.493.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(230.169.940.089)	(203.381.487.208)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.268.795.232)	(5.932.753.593)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.738.278.189.303	612.823.527.533
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.912.258.818.254)	(1.393.880.720.427)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		724.333.529	2.853.634.811
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(903.739.312.954)	(2.814.042.019.109)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		1.489.286.994.839	2.717.433.449.280
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(219.034.744.641)	(103.299.516.724)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		244.931.179.173	81.082.703.369
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.291.443.880.604	683.146.958.899
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.008.646.487.704)	(826.705.509.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		121.000.000.000	62.500.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(47.539.203.502)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.678.241.378.044	1.920.933.807.883
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.262.464.279.797)	(2.005.392.975.633)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(85.740.274.034)	(604.508.347.572)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		1.451.036.824.213	(674.006.718.824)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.180.668.525.812	(887.888.701.192)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		651.668.665.185	1.539.577.051.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.436.056.095)	(19.685.527)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.830.901.134.902	651.668.665.185



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng




Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 06 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36-50 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản. *Khấu hao*

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.13 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

➤ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Thuế (tiếp theo)**

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TIỀN

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.247.679.524	3.848.977.978
Tiền gửi ngân hàng	249.939.159.532	230.499.687.207
Các khoản tương đương tiền (*)	1.571.714.295.846	417.320.000.000
TỔNG CỘNG	1.830.901.134.902	651.668.665.185

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	36.236.324.161	56.350.036.068
Cổ tức phải thu	18.520.671.600	54.869.698.400
Phải thu người lao động	16.855.075.624	19.468.994.029
Tạm ứng đầu tư dự án	242.255.499.137	47.693.814.120
Ký quỹ, ký cược	11.067.594.068	27.783.883.528
Phải thu khác	55.694.922.265	47.767.093.185
TỔNG CỘNG	380.630.086.855	253.933.519.330

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu chi phí đền bù đất	28.532.319.900	28.532.319.900
Ký quỹ, ký cược	8.657.356.400	22.260.802.187
TỔNG CỘNG	37.189.676.300	50.793.122.087

7. HÀNG TỒN KHO

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	328.720.444.498	155.988.831.144
Nguyên vật liệu tồn kho	238.798.344.299	165.711.151.828
Công cụ dụng cụ tồn kho	300.238.629	284.795.291
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.298.461.825	480.607.112.069
Hàng mua đang đi đường	22.346.617.369	10.966.041.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.571.835.380)	(6.050.887.195)
GIÁ TRỊ THUẦN	798.892.271.240	807.507.044.477

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐVT: VND					
	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.431.825.354.929	2.810.790.530.138	156.142.482.668	18.273.321.852	15.777.651.101	4.432.809.340.688
- Mua trong kỳ	1.920.387.000	12.426.085.591	13.787.365.351	1.062.054.546	-	29.195.892.488
-Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	171.351.717.721	3.548.918.823.869	139.817.423.360	-	-	3.860.087.964.950
- Phân loại lại	(786.465.455)	-	-	-	786.465.455	-
- Tăng do hợp nhất	9.819.790.803.741	3.087.778.782.533	48.016.757.093	12.249.074.780	158.500.000	12.967.993.918.147
- Thanh lý	(204.226.560)	(572.539.579)	(1.155.021.136)	(1.500.082.641)	-	(3.431.869.916)
- Giảm do thanh lý công ty con	(27.218.211.665)	-	(4.189.592.728)	(714.474.547)	(786.465.455)	(32.908.744.395)
Số cuối kỳ	11.396.679.359.711	9.459.341.682.552	352.419.414.608	29.369.893.990	15.936.151.101	21.253.746.501.962
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	558.665.727.429	1.233.990.443.766	104.273.990.254	15.128.153.228	1.819.552.909	1.913.877.867.586
- Khấu hao trong kỳ	429.724.589.058	285.624.615.408	13.375.555.482	1.594.194.419	1.028.812.888	731.347.767.255
- Khấu hao do hợp nhất	1.669.208.319.141	924.575.100.338	31.993.384.554	4.738.945.723	25.916.221	2.630.541.665.977
- Phân loại lại	-	-	2.988.179	(2.988.242)	63	-
- Thanh lý	(204.226.560)	(471.570.183)	(1.120.771.768)	(1.488.810.891)	-	(3.285.379.402)
- Giảm do thanh lý công ty con	(6.467.777.100)	-	(3.429.654.738)	(516.396.852)	(117.969.822)	(10.531.798.512)
Số cuối kỳ	2.650.926.631.968	2.443.718.589.329	145.095.491.963	19.453.097.385	2.756.312.259	5.261.950.122.905
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	873.159.627.500	1.576.800.086.372	51.868.492.414	3.145.168.624	13.958.098.192	2.518.931.473.102
Số cuối kỳ	8.745.752.727.743	7.015.623.093.223	207.323.922.645	9.916.796.605	13.179.838.842	15.991.796.379.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	ĐVT: VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	73.878.478.451	30.340.000	9.714.177.464	83.622.995.915
- Mua trong kỳ	-	-	1.528.000.000	1.528.000.000
- Giảm do thanh lý công ty con	(252.767.590)	(30.340.000)	(125.000.000)	(408.107.590)
Số cuối kỳ	73.625.710.861	-	11.117.177.464	84.742.888.325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	8.733.720.103	30.340.000	9.005.523.180	17.769.583.283
Khấu hao trong kỳ	791.673.372	-	468.813.647	1.260.487.019
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(30.340.000)	(125.000.000)	(155.340.000)
Số cuối kỳ	9.525.393.475	-	9.349.336.827	18.874.730.302
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	65.144.758.348	-	708.654.284	65.853.412.632
Số cuối kỳ	64.100.317.386	-	1.767.840.637	65.868.158.023

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	92.376.666.512	15.668.501.697
Nhà máy điện gió Trà Vinh V1-3 giai đoạn 2	215.909.091	165.060.497.674
Nhà Máy điện gió Lợi Hải 2	5.609.653.943	11.635.371.305
Nhà Máy điện gió Phú Lạc 2	2.519.491.742	4.092.411.437
Dự án thủy điện Thượng Kom Tum	74.131.385.802	-
Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3	98.308.623.045	-
Dự án điện năng lượng mặt trời	113.940.549.760	-
Khác	18.850.880.226	79.497.730.505
TỔNG CỘNG	405.953.160.121	275.954.512.618

(*) Trong kỳ công ty đã đưa vào sử dụng ba dự án điện gió là nhà máy điện gió Trà Vinh V1-3, nhà máy điện gió Lợi Hải 2, nhà máy điện gió Phú Lạc và đã kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND			
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.959.936.776.403	656.202.444.490	546.453.001	2.616.685.673.894
Tăng trong kỳ	23.754.510.491	7.914.525.605	-	31.669.036.096
Giảm do thanh lý công ty con	(141.226.381.943)	-	-	(141.226.381.943)
Số cuối kỳ	1.842.464.904.951	664.116.970.095	546.453.001	2.507.128.328.047
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	520.663.848.689	322.408.458.133	546.453.001	843.618.759.823
Khấu hao trong kỳ	72.517.333.695	52.671.270.190	-	125.188.603.885
Giảm do thanh lý công ty con	(32.011.313.208)	-	-	(32.011.313.208)
Số cuối kỳ	561.169.869.176	375.079.728.323	546.453.001	936.796.050.500
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.439.272.927.714	333.793.986.357	-	1.773.066.914.071
Số cuối kỳ	1.281.295.035.775	289.037.241.772	-	1.570.332.277.547

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	72.553.563.045	432.981.930.767
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(293.908.798)	(953.161.365)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	791.652.468.328	896.530.452.258
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	863.912.122.575	1.328.559.221.660
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	5.744.934.766.393	8.449.674.018.847
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	286.508.615.133	307.894.164.509
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(413.545.759)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.000.000.000	530.000.000.000
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	6.311.443.381.526	9.287.154.637.597
TỔNG CỘNG	7.175.355.504.101	10.615.713.859.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng	
	Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	49.318.149.758	-	404.643.411.920	
Các khoản đầu tư khác	23.235.413.287	(293.908.798)	28.338.518.847	(953.161.365)	
TỔNG CỘNG	72.553.563.045	(293.908.798)	432.981.930.767	(953.161.365)	

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng	
	Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	253.889.615.133	-	275.275.164.509	(413.545.759)	
TỔNG CỘNG	286.508.615.133	-	307.894.164.509	(413.545.759)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (*)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tổng Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	192.039.099.649	209.586.464.820	Bất động sản
(2) Công ty TNHH đầu tư xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội (**)	-	-	251.696.358.795	Bất động sản
(3) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	78.677.911.640	80.089.416.268	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	24,14	1.197.151.528.744	1.580.304.676.533	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	619.373.188.814	686.339.328.952	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,76	576.650.093.726	670.488.001.191	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIẾNG	34,30	202.686.076.333	188.823.284.939	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	94.380.993.280	77.182.114.608	Sản xuất điện
(9) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	49,52	-	2.132.134.381.108	Sản xuất điện
(10) Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	23,75	659.559.922.261	625.586.217.838	Sản xuất điện
(11) Công ty CP Thủy Điện Thác Bà 2	29,60	35.666.129.184	-	Sản xuất điện
(12) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,07	303.687.002.433	294.863.092.924	Ngành nước
(13) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	321.451.854.101	261.170.447.450	Ngành nước
(14) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	79.048.269.063	75.214.801.898	Ngành nước
(15) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	123.394.017.115	119.246.018.747	Ngành nước
(16) Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	34.086.369.760	33.668.217.799	Ngành nước
(17) Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	41.546.634.337	41.342.747.776	Ngành nước
(18) Công ty CP Nước Sạch Sông Đà	35,95	900.793.555.675	830.425.253.519	Ngành nước
(19) Công ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	43,88	255.959.874.370	257.888.053.087	Ngành nước
(20) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	28.782.245.908	33.625.140.595	Cơ điện
TỔNG CỘNG		5.744.934.766.393	8.449.674.018.847	

(*) Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

(**) Trong kỳ nhóm công ty không còn nắm giữ Công ty TNHH đầu tư xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty TNHH Bất Động Sản REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam (*)	-	Hà Nội- Việt Nam	Bất động sản
(5) Công ty CP Bất Động Sản Tân Hải	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(6) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	91,38	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(7) Công ty CP Bất Động Sản Song Long	70,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(8) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(9) Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ RMC	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty TNHH Sản Xuất & Dịch Vụ REEPRO	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Năng Lượng Mặt Trời R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(12) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân An	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(13) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Bình	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(14) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phong	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(15) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Uyên	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(16) Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(17) Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(18) Công ty CP Điện Mặt Trời Thái Bình Dương	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(19) Công ty TNHH REE SE Thái Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(20) Công ty TNHH Nước Sạch REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(21) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
(22) Công ty TNHH TK Cống	65,00	TP.HCM – Việt Nam	Thiết bị ngành nước
(23) Công Ty CP Phát Triển Điện Trà Vinh	66,29	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện
(24) Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ Xây Dựng Tín Hiệu Xanh	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện
(25) Công Ty CP Thủy Điện Mường Hum	79,84	Lào Cai- Việt Nam	Điện
(26) Công Ty CP Phong Điện Thuận Bình	50,00	Bình Thuận- Việt Nam	Phong điện
(27) Công ty TNHH Năng Lượng REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(28) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình (**)	50,45	Bình Định- Việt Nam	Sản xuất điện

(*) Trong kỳ nhóm công ty đã thoái vốn tại Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam.

(**) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình được tăng tỷ lệ từ 49,52% lên 50,45% và trở thành công ty con của nhóm Công ty từ tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.019.834.883	54.485.451.544
Thuế giá trị gia tăng	43.836.091.981	11.862.010.007
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.649.830.854	1.747.824.089
Thuế xuất, nhập khẩu	39.446.503	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.736.891.270	3.563.684.408
Thuế tài nguyên	25.139.347.150	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	25.084.470.816	-
Các loại phí và thuế khác	1.102.864.517	2.906.390.799
TỔNG CỘNG	<u>259.608.777.974</u>	<u>74.565.360.847</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	323.174.358.989	370.199.655.951
Chi phí lãi vay	342.720.887.839	93.543.258.728
Chi phí khuyến mãi	1.760.268.454	932.617.111
Chi phí dự án điện gió Trà Vinh chờ quyết toán	146.303.105.444	-
Các khoản khác	60.095.607.311	62.154.950.760
TỔNG CỘNG	<u>874.054.228.037</u>	<u>526.830.482.550</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	9.006.639.114	5.632.658.744
Phải trả mua chứng khoán	7.249.838.995	10.670.827.732
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	75.748.884.338	47.229.522.005
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.990.106.988	21.686.277.900
TỔNG CỘNG	<u>142.995.469.435</u>	<u>85.219.286.381</u>

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	242.200.367.403	231.568.542.182
TỔNG CỘNG	<u>242.200.367.403</u>	<u>231.568.542.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	380.879.208.583	595.137.439.931
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	942.962.627.978	669.500.079.132
TỔNG CỘNG	1.323.841.836.561	1.264.637.519.063

B/ Dài hạn

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn (**)	8.179.900.557.528	1.797.413.784.627
Trái phiếu (***)	2.470.216.255.980	2.537.297.153.950
TỔNG CỘNG	10.650.116.813.508	4.334.710.938.577

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 3,45% đến 8,90%. Chi tiết thể hiện như sau :

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM 170276CM (VND)	212.142.857.142	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM160065/1CM	377.569.240.957	Ngày 30 tháng 11 năm 2027	Hệ thống điện năng lượng mặt trời
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTD021C16 (VND)	561.605.734.748	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
	181.704.349.672	Ngày 25 tháng 06 năm 2029	Hệ thống điện năng lượng mặt trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số 01/2015/HĐTD	666.100.146.382	Ngày 13 tháng 07 năm 2030	(i)
Số 01/2017/HĐTD	470.454.998.000	Ngày 13 tháng 07 năm 2030	(i)
Số 01/2015/HĐTD	376.787.562.524	Ngày 13 tháng 07 năm 2030	(i)
Số 0094/2038/D-DA/01	1.142.072.200.000	Ngày 20 tháng 09 năm 2033	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Trà Vinh tọa lạc tại thị xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam			
Số 01/2015/HĐTD	802.696.914.219	Ngày 08 tháng 10 năm 2030	(i)
Số 01/2017/HĐTD	574.765.000.000	Ngày 08 tháng 10 năm 2030	(i)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh			
Số 04/2015/HĐTD	436.988.149.186	Ngày 22 tháng 09 năm 2030	(i)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu			
Số 01/2015/HĐTD	413.130.500.000	Ngày 22 tháng 09 năm 2030	(i)
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich			
	544.465.249.175 (số dư ngoại tệ 23.765.397,17 USD, lãi suất LIBOR thời hạn 6 tháng+2,97%)	Ngày 30 tháng 06 năm 2029	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (ii)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam			
	102.775.372.733 (số dư ngoại tệ 4.440.500,01 USD, lãi suất Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%)	Ngày 01 tháng 06 năm 2035	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình (iii)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam			
01/2019-HĐCVADT/NHCT106-MHP (VND)	255.828.614.397	Ngày 08 tháng 06 năm 2026	Quyền sử dụng đất thuê và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Thủy điện Mường Hum, và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

án hình thành từ vốn vay và vốn tự có

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

SHBVN/BC/HDTD/RE 143.909.364.995 Ngày 08 tháng 5 năm 2026

Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Cty CP Cơ Điện Lạnh tại địa chỉ 364 Cộng Hòa, P13, Tân Bình, TP.HCM

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

01/2014/HDCVL/TCD Ngày 30 tháng 12 năm 2027
L-TBW/Phu lac (453.866.931.376
EUR) (Số dư ngoại tệ : 17.098.663,78 EUR, lãi suất cố định 1,25%)

Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận

Khoản tín dụng số Số cuối kỳ (VND) Ngày đến hạn

Mô tả tài sản thế chấp

Tập đoàn tài chính quốc tế IFC

Ngày 15 tháng 3 năm 2033
1.148.000.000.000
(Số dư ngoại tệ : 50.000.000 USD, libor 3 tháng + margin)

Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (TBW) (với tư cách là bên vay), Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (với tư cách là bên bảo lãnh thứ nhất cho đến khi Công ty TNHH Năng Lượng REE thỏa mãn các chỉ số tài chính theo cam kết và TBW trả được 20% khoản vay), Công ty TNHH năng lượng REE (với tư cách là bên bảo lãnh thứ hai) và tập đoàn Tài chính quốc tế ký ngày 25/5/2021.

TỔNG CỘNG 8.864.863.185.506

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 684.962.627.978

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

(*) Trái phiếu :**

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu), số trái phiếu này được mua bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("VCB") và Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF").

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 35.525.776 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty TNHH Năng Lượng REE (công ty con 100% vốn của REE) (Thuyết minh số 12.3).

2/ Vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm (REE-BOND2029) với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu). Đây là Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo lãnh thanh toán bởi Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF) – Một quỹ tín thác của Ngân hàng phát triển Châu Á ("CGIF").

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này để sử dụng cho việc phát triển dự án và các hoạt động mua bán, chuyển nhượng vốn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Thác Bà và 32.000.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ và 24.932.630 cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Mường Hum thuộc sở hữu của Công Ty TNHH Năng Lượng REE (công ty con 100% vốn của REE).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>ĐVT: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước					
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	240.271.674.291	6.005.760.541.830
Lợi nhuận tăng trong kỳ					1.628.076.208.584
Tăng (giảm) khác			(47.539.203.502)	(4.300.410.299)	(21.528.250.130)
Chi trả cổ tức					(496.081.481.600)
Phân phối quỹ				(1.249.669.244)	(1.408.276.539)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145
Năm nay					
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145
Lợi nhuận tăng trong kỳ					1.854.653.140.246
Chi trả cổ tức (*)					
Phân phối quỹ				(42.957.071)	(7.078.575.111)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	8.962.393.307.280

(*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông số 02/2021/ĐHĐCĐ-NQ ngày 30 tháng 03 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nhất trí không chia cổ tức năm 2020 nhằm mục tiêu tái đầu tư toàn bộ lợi nhuận để đảm bảo nguồn vốn đầu tư cho các dự án trong lĩnh vực điện, nước và bất động sản năm 2021 sau khi tái cấu trúc các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của REE theo mô hình công ty holding.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2021</i>	<i>Quý IV năm 2020</i>
Tổng doanh thu	1.900.074.959.577	1.666.261.171.065
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cơ điện lạnh</i>	500.464.168.166	1.114.185.508.903
<i>Doanh thu bất động sản</i>	251.272.033.288	251.033.079.306
<i>Doanh thu hạ tầng điện, nước</i>	1.148.338.758.123	301.042.582.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.185.623.406)	(413.511.136)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(2.185.623.406)	(413.511.136)
Doanh thu thuần	<u>1.897.889.336.171</u>	<u>1.665.847.659.929</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2021</i>	<i>Quý IV năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	27.459.607.625	42.101.739.634
Cổ tức lợi nhuận được chia	10.363.002.000	28.201.678.179
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	197.611.859.849	664.998.653
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.497.169.815	2.420.553.066
Khác	758.518	9.587.767
TỔNG CỘNG	<u>240.932.397.807</u>	<u>73.398.557.299</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2021</i>	<i>Quý IV năm 2020</i>
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	200.265.227.025	99.973.298.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.416.815	25.229.010.133
Lỗ do bán các khoản đầu tư	3.268.500	(102.635.291)
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(280.235.567)	(9.716.398.018)
Chi phí tài chính khác	446.368.174	2.643.934.045
TỔNG CỘNG	<u>200.603.044.947</u>	<u>118.027.209.779</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2021</i>	<i>Quý IV năm 2020</i>
Thu nhập khác	15.206.870.494	13.268.304.391
Thu thanh lý tài sản	830.647.635	1.322.942.608
Thu bán phế liệu, phạt	4.387.495.856	4.643.528.550
Thu nhập khác	9.988.727.003	7.301.833.233
Chi phí khác	7.068.045.437	4.967.678.567
Chi phí thanh lý tài sản	366.531.879	1.611.698.203
Chi phí khác	6.701.513.558	3.355.980.364

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2021</i>	<i>Quý IV năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.262.427.330	62.357.882.442
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.383.237.035)	(2.833.072.594)
TỔNG CỘNG	108.879.190.295	59.524.809.848

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	96.745.325.000
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	11.999.800.000
Công Ty CP Thủy Điện Bình Điền	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.947.960.000
Công Ty Cổ Phần Tổng Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	25.978.600.500
Công Ty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	18.520.671.600
Công Ty CP Thủy Điện Miền Trung	Công ty liên kết	Góp vốn	34.699.064.641
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.880.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	45.454.546

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Phải thu khác:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công Ty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	18.520.671.600

Phải thu khách hàng:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	30.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Cơ điện lạnh

Bất động sản

Hạ tầng điện

Hạ tầng nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2021 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Cơ điện lạnh</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Hạ tầng điện</i>	<i>Hạ tầng nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	580.533.548.243	289.864.182.551	1.109.473.311.740	43.635.444.585	2.023.506.487.119
Doanh thu giữa các bộ phận	(82.255.003.483)	(38.592.149.263)	(4.757.014.017)	(12.984.185)	(125.617.150.948)
TỔNG CỘNG	498.278.544.760	251.272.033.288	1.104.716.297.723	43.622.460.400	1.897.889.336.171
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	30.246.984.219	295.414.585.905	531.483.998.110	65.484.845.052	922.630.413.286
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					1.153.543.354
Tổng lợi nhuận sau thuế					923.783.956.640
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	26.739.465.381	295.412.409.948	404.856.111.156	63.637.125.331	790.645.111.816
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					1.153.543.354
					791.798.655.170
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.507.518.838	2.175.957	126.627.886.954	1.847.719.721	131.985.301.470

ĐVT: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Cơ điện lạnh</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Hạ tầng điện</i>	<i>Hạ tầng nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
Tài sản của bộ phận	2.526.532.284.863	2.850.080.983.791	23.084.721.267.653	2.307.706.672.295	30.769.041.208.603
Tài sản không phân bổ					1.057.308.149.116
TỔNG TÀI SẢN					31.826.349.357.719
Nợ của bộ phận	1.900.031.356.801	862.566.326.433	10.354.278.902.971	245.262.607.242	13.362.139.193.447
Nợ không phân bổ					2.108.208.568.346
TỔNG NỢ					15.470.347.761.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.721.342.065.425	285.128.640.725	301.964.756.349	-	2.308.435.462.499
Doanh thu giữa các bộ phận	(607.570.067.658)	(34.095.561.419)	(922.173.493)	-	(642.587.802.570)
TỔNG CỘNG	1.113.771.997.767	251.033.079.306	301.042.582.856	-	1.665.847.659.929
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	81.941.083.853	109.820.047.116	407.483.666.508	74.007.116.960	673.251.914.436
Lợi nhuận sau thuế không phân bổ					(8.874.190.187)
Tổng lợi nhuận sau thuế					664.377.724.249
<i>Trong đó :</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	74.949.076.748	111.666.382.176	399.641.139.275	74.007.116.960	660.263.715.158
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(8.874.190.187)
					651.389.524.971
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6.992.007.105	(1.846.335.060)	7.842.527.233	-	12.988.199.278

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau

DVT: VND

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.756.103.124.513	3.462.148.899.388	9.251.807.146.533	1.921.889.730.787	17.391.948.901.221
Tài sản không phân bổ					3.138.504.833.715
TỔNG TÀI SẢN					20.530.453.734.936
Nợ của bộ phận	2.422.365.411.865	1.179.492.455.715	1.901.591.724.572	350.000.000.000	5.853.449.592.152
Nợ không phân bổ					2.464.355.223.155
TỔNG NỢ					8.317.804.815.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV năm 2021 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 01 năm 2022.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022